

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 01 năm 2023/As at 31 Jan 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc Hathanh branch

Quỹ đầu tư Trái phiếu MB

MB Bond Fund (MBBOND)

Ngày 03 tháng 02 năm 2023

3-Feb-2023

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2023/As at 31 Jan 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022/As at 31 Dec 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200	-	-	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	8,769,380,770	20,261,153,789	31.49%
	Tiền, Các khoản tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2202	-	20,000,000,000	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	8,769,380,770	261,153,789	31.49%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)	2205	246,321,264,904	236,715,900,417	17.12%
	Cổ phiếu shares	2205.1	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.2	236,290,577,644	236,715,900,417	112.40%
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.3	-	-	0.00%
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.4	10,030,687,260	-	2.46%
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư	2220	-	-	
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	2,277,494,900	4,554,198,282	81.90%
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	1,201,095,890	6,575,342	3.38%
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2221	-	-	
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	258,569,236,464	261,537,827,830	17.18%
II	Nợ Liability	2213	-	-	
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2222	-	-	
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	
	Phải trả về mua cổ phiếu Payables from shares	2214.1	-	-	
	Phải trả về mua trái phiếu Payables from Bonds	2214.2	-	-	
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	13,944,492,919	453,040,412	50.31%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2023/As at 31 Jan 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022/As at 31 Dec 2022	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải thực trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.1	2,332,337,894	8,943,988	57978.64%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.2	32,739,554	12,566,000	0.13%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.3	18,442,761	-	7.25%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.4	768,146	-	0.26%
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	14,000,000	-	100.00%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	253,484,586	326,269,358	18.32%
	Phải trả phí lưu ký bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.7	15,360,118	17,658,243	22.17%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.8	16,500,000	16,500,000	43.36%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.9	5,500,000	6,102,823	21.68%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service Transaction fee Payables	2215.10	-	-	
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.11	849,314	-	198.36%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	13,200,000	-	120.00%
	Phải trả phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2215.13	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	38,020,546	65,000,000	46.73%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	
	Phải trả khác Other	2215.16	11,203,290,000	-	
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	13,944,492,919	453,040,412	50.31%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	244,624,743,545	261,084,787,418	16.56%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	19,195,784.15	20,623,128.24	16.34%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	12,744.00	12,660.00	101.30%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ THÀNH
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

Người lập
Trương Thị Hà Anh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
Đ. ĐỒNG ĐÀ - T.P. HÀ NỘI

Kế toán trưởng
Đoàn Kim Dung

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Cường

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 01 năm 2023/Jan year 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Captial Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch
Quỹ đầu tư Trái phiếu MB
MB Bond Fund (MBBOND)
Ngày 03 tháng 02 năm 2023
3-Feb-2023

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 01.2023 Jan 2023	Tháng 12.2022 Dec 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	2,399,471,096	2,973,884,935	2,399,471,096
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)		-	-	-
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	2,365,305,735	2,790,371,881	2,365,305,735
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	34,165,361	183,513,054	34,165,361
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	324,713,493	453,651,027	324,713,493
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	253,484,586	326,269,358	253,484,586
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	20,860,118	25,261,066	20,860,118
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	2226.1	15,000,000	16,644,049	15,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	-	1,500,000	-
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	5,500,000	6,102,823	5,500,000
	Phí dịch vụ - trả cho VSD Service fee - Paid to VSD	2226.4	360,118	1,014,194	360,118
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	29,700,000	29,700,000	29,700,000
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	16,500,000	16,500,000	16,500,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	13,200,000	13,200,000	13,200,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2231	-	-	-
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2232	-	-	-
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	5,520,546	5,520,565	5,520,546

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 01.2023 Jan 2023	Tháng 12.2022 Dec 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	14,000,000	14,000,000	14,000,000
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	14,000,000	14,000,000	14,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2229.2	-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.1	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense	2230.2	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	-	51,674,860	-
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	-	51,674,860	-
10	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	1,148,243	1,225,178	1,148,243
	Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	2232.1	849,314	842,378	849,314
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.2	298,929	382,800	298,929
	Chi phí khác Other Expenses	2232.3	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	2,074,757,603	2,520,233,908	2,074,757,603
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(441,034,988)	(12,315,055,051)	(441,034,988)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	(15,712,215)	(12,583,885,187)	(15,712,215)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(425,322,773)	268,830,136	(425,322,773)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III +	2237	1,633,722,615	(9,794,821,143)	1,633,722,615
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	261,084,787,418	536,439,792,914	261,084,787,418
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(16,460,043,873)	(275,355,005,496)	(16,460,043,873)

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 01.2023 Jan 2023	Tháng 12.2022 Dec 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Trong đó: Of which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	1,633,722,615	(9,794,821,143)	1,633,722,615
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm/mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2239.3	(18,093,766,488)	(265,560,184,353)	(18,093,766,488)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	244,624,743,545	261,084,787,418	244,624,743,545
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Người lập
Trương Thị Hà Anh

Kế toán trưởng
Đoàn Kim Dung

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng



BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 01 năm 2023/As at 31 Jan 2023

Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
Fund Management Company: MB Captial Management Joint Stock Company

Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc Hathanh branch

Tên Quỹ: Quỹ đầu tư Trái phiếu MB
Fund name: MB Bond Fund (MBBOND)

Ngày lập báo cáo: Ngày 03 tháng 02 năm 2023
Reporting Date: 3-Feb-2023

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	Bất động sản đầu tư (Không áp dụng) Real estate investment (not applicable)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
	Tổng Total	2247				0.00%
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading registration shared, unlisted fund certificates	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250				0.00%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	BAF122029	2251.1	138,071	100,169.97	13,830,567,928	5.35%
	NVL122001	2251.3	1,733,333	100,053.35	173,425,776,524	67.07%
	VIC121005	2251.5	180,516	97,533.23	17,606,308,547	6.81%
	KBCH2123002 (1)	2251.2	160,000	100,442.73	16,070,836,974	6.22%
	PDRH2123002 (2)	2251.4	150	102,380,584.47	15,357,087,671	5.94%
	Tổng Total	2252	2,212,070		236,290,577,644	91.38%
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total securities	2255	2,212,070		236,290,577,644	91.38%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			139,590,000	0.05%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			2,137,904,900	0.83%

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3			1,201,095,890	0.46%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4				
5	Phải thu khác Other receivables	2256.5				
6	Tài sản khác Other investments	2256.6			10,030,687,260	3.88%
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term Deposit more than 3 months	2256.7				0.00%
	Chứng chỉ tiền gửi /Certificate of deposit with remain term more than three (03) months (3)	2256.8			10,030,687,260	3.88%
	Tổng Total	2257			13,509,278,050	5.22%
VII	Tiền Cash	2258				-
1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Banks	2259			8,769,380,770	3.39%
	Tiền gửi trên tài khoản thanh toán Cash at Banks	2259.1			8,769,380,770	3.39%
	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term Deposit less than 3 months	2259.2				0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261			-	0.00%
	Tổng Total	2262			8,769,380,770	3.39%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			258,569,236,464	100.00%

Ghi chú: Giá chứng khoán được xác định theo sổ tay định giá của Quỹ do Ban đại diện quỹ phê duyệt

(1): Trái phiếu đã lưu kho, chưa nhận được xác nhận sổ dư cuối tháng từ TCPH

(2): Trái phiếu đã lưu kho, đã nhận được xác nhận sổ dư cuối tháng từ TCPH

(3): CCTG chưa lưu kho do vướng ngày nghỉ dài TCPH không kịp gửi sang NHLK, đã nhận được xác nhận sổ dư cuối tháng từ TCPH

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Hà Thành

Người lập

Trương Thị Hà Anh

Kế toán trưởng

Đoàn Kim Dung

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUNDS INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 31 tháng 01 năm 2023/As at 31 Jan 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance)

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Hanoi branch
Quỹ đầu tư Trái phiếu MB
MB Bond Fund (MBBOND)
Ngày 03 tháng 02 năm 2023
3-Feb-2023

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ/REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS OF THE FUND

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiểu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch		Thời điểm báo cáo	
							As at transaction date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	As at reporting date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
I	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
1	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								



NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Cường

Người lập
Trương Thị Hà Anh

Kế toán trưởng
Đoàn Kim Dung



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ

Hà Anh Cường

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tháng 01 năm 2023/Jan year 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch
Quỹ đầu tư Trái phiếu MB
MB Bond Fund (MBBOND)
Ngày 03 tháng 02 năm 2023
3-Feb-2023

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng 01.2023 Jan 2023	Tháng 12.2022 Dec 2022
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.22%	1.22%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.10%	0.09%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.14%	0.11%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.03%	0.02%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)		0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)		0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.07%	0.05%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	1.57%	1.70%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	30.17%	63.13%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)			
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	206,231,282,400	412,365,483,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	206,231,282,400	412,365,483,000

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng 01.2023 Jan 2023	Tháng 12.2022 Dec 2022
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	20,623,128.24	41,236,548.30
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	(14,273,440,900)	(206,134,200,600)
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	30,285.37	7,868,059.63
2	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	302,853,700	78,680,596,300
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	1,457,629.46	28,481,479.69
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	14,576,294,600	284,814,796,900
	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	191,957,841,500	206,231,282,400
3	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	191,957,841,500	206,231,282,400
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	19,195,784.15	20,623,128.24
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	75.69%	70.46%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	89.70%	85.78%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	0.01%	0.01%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	12,744	12,660
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2286	0	0
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	3,104	3,074



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Kế toán trưởng
Đoàn Kim Dung

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

Người lập
Trương Thị Hà Anh